

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
 đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	2	3	4	5
I				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		620 537 989 387	679 188 836 912
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26 497 269 116	54 603 510 892
1. Tiền	111	V.01	26 497 269 116	54 603 510 892
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		273 773 511 418	323 061 221 672
1. Phải thu khách hàng	131		235 138 361 918	274 352 470 296
2. Trả trước cho người bán	132		12 882 721 804	30 691 423 094
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		20 529 698 438	11 192 940 172
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5 222 729 258	6 824 388 110
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV- Hàng tồn kho	140		294 686 333 286	287 671 276 544
1. Hàng tồn kho	141	V.04	294 686 333 286	287 671 276 544
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		25 580 875 567	13 852 825 804
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2 050 419 273	50 419 273
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		23 530 456 294	13 802 406 531
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1 031 867 673 351	1 020 471 887 988
B- TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		64 344 863 136	72 609 890 682
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		53 279 868 690	67 169 660 785
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

I	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		7 972 164 108
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	13 596 928 657	(2 531 934 211)
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		926 184 168 116	905 126 333 222
II. Tài sản cố định	220		884 377 914 369	893 975 758 004
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	999 204 380 578	999 189 620 578
- Nguyên giá	222		(114 826 466 209)	(105 213 862 574)
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.09		
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2 353 899 970	1 081 909 219
- Nguyên giá	228		9 512 404 620	8 101 204 620
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7 158 504 650)	(7 019 295 401)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	39 452 353 777	10 068 665 999
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		34 549 000 000	34 549 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		34 549 000 000	34 549 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		6 789 642 099	8 186 664 084
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6 789 642 099	8 186 664 084
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1 652 405 662 738	1 699 660 724 900

NGUỒN VỐN				
I				
Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm	
2	3	4	5	
A- NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)				
I- Nợ ngắn hạn				
300		1 364 143 790 314	1 413 674 498 412	
310		652 071 414 801	694 064 507 227	
311	V.15	460 380 074 156	446 555 222 697	
312		48 988 919 713	63 060 938 725	
313		28 937 227 097	17 404 883 415	
314	V.16	47 354 547 481	45 258 898 919	
315		9 823 535 978	51 737 628 444	
316	V.17	3 476 198 692	4 254 303 056	
317		32 036 656 431	46 552 362 191	
318				
319	V.18	18 792 223 572	16 821 088 099	
320				
323		2 282 031 681	2 419 181 681	
327				
330		712 072 375 513	719 609 991 185	
331		22 610 173 868	21 165 165 658	
332	V.19			
333		14 409 875 520	15 392 338 800	
334	V.20	675 052 326 125	683 052 486 727	
335	V.21			
336				
337				
338				
339				
400		288 261 872 424	285 986 226 488	
410	V.22	288 186 872 424	285 911 226 488	
411		230 105 360 000	230 105 360 000	
412				
413				
414				
415				
416		11 073 100	11 073 100	
417		13 108 993 101	13 108 993 101	
II- Nợ dài hạn				
1.	Phải trả dài hạn người bán			
2.	Phải trả dài hạn nội bộ			
3.	Phải trả dài hạn khác			
4.	Vay và nợ dài hạn			
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
7.	Dự phòng phải trả dài hạn			
8.	Doanh thu chưa thực hiện			
9.	Quy phát triển khoa học và công nghệ			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu				
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
2.	Thặng dư vốn cổ phần			
3.	Vốn khác của chủ sở hữu			
4.	Cổ phiếu quỹ (*)			
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
7.	Quy đầu tư phát triển			

I	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.843.130.657	2.843.130.657
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		500.000.000	500.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		41.618.315.566	39.342.669.630
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	430		75.000.000	75.000.000
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	75.000.000	75.000.000
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.652.405.662.738	1.699.660.724.900

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Mai Hương

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Hải

VŨ THỊ HẢI



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	2	3	4	5
1. Tài sản thuế ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			4 186 352 918	4 186 352 918
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
Yen				
DOLA				
Đồng Euro				
Đồng SEK				
Curon Thụy Điển				
Mac Đức				
Phơ răng Pháp				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao			30 943 645 775	30 943 645 775
			383 505,690	295 206,050

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Mai Hương

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Handwritten signature)

VŨ THỊ HẢI

Lập ngày 8 tháng 5 năm 2014



Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
 đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LUYỆN KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC	NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	78 249 616 438	38 196 996 659	78 249 616 438	38 196 996 659
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		78 249 616 438	38 196 996 659	78 249 616 438	38 196 996 659
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	46 086 556 174	30 405 891 839	46 086 556 174	30 405 891 839
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		32 163 060 264	7 791 104 820	32 163 060 264	7 791 104 820
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	66 633 690	28 500 507	66 633 690	28 500 507
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	26 093 048 417	3 542 053 788	26 093 048 417	3 542 053 788
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26 093 048 417	3 242 053 788	26 093 048 417	3 242 053 788
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 029 404 274	1 186 744 072	3 029 404 274	1 186 744 072
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		3 107 241 263	3 090 807 467	3 107 241 263	3 090 807 467
11. Thu nhập khác	31			254 378 780		254 378 780
12. Chi phí khác	32		73 046 682	1 362 814 684	73 046 682	1 362 814 684
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(73 046 682)	(1 108 435 904)	(73 046 682)	(1 108 435 904)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		3 034 194 581	1 982 371 563	3 034 194 581	1 982 371 563
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	758 548 645	495 592 891	758 548 645	495 592 891
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

CHỈ TIÊU	Ma số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỬ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2 275 645 936	1 486 778 672	2 275 645 936	1 486 778 672
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày ... tháng ... năm ... 2014.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nại Hương

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ THỊ HẢI



NGUYỄN TÀI SƠN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỬ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3 034 194 581	1 982 371 563
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		9 751 812 884	12 647 522 336
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		26 093 048 417	3 242 053 788
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38 879 055 882	17 871 947 687
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		43 088 717 890	29 926 505 196
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(7 015 054 742)	(16 670 653 410)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(48 011 922 822)	(37 670 763 630)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(602 978 015)	(7 865 856 930)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(25 971 861 453)	(8 243 858 733)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			600 000
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		36 000 000	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(38 104 043 041)	(4 656 041 873)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(37 702 086 301)	(27 308 121 693)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(11 876 335 073)	(24 873 069 536)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		66 633 690	28 500 507
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11 809 701 383)	(24 844 569 029)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		101 035 797 145	111 075 018 437
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(79 552 261 557)	(61 999 721 148)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(77 989 680)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		21 405 545 908	49 075 297 289
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(28 106 241 776)	(3 077 393 433)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		54 603 510 892	7 762 089 670
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	26 497 269 116	4 684 696 237

Lập ngày ... tháng ... năm ... 2014

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIỂU

TỔNG GIÁM ĐỐC


VU THỊ HẢI


Nguyễn Thị Mai Thùy



NGUYỄN TÀI SƠN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 0100100953 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 1 ngày 02/01/2008, được cấp lại lần 7 vào ngày 13 tháng 02 năm 2014. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 230.105.360.000 đồng. Trong đó Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 12.503.644 cổ phần tương ứng 125.036.440.000 đồng chiếm 54,34% vốn điều lệ. Các cổ đông khác nắm giữ 10.506.892 cổ phiếu tương đương 105.068.920.000 đồng chiếm 45,66% vốn điều lệ..
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Khảo sát, Thiết kế, Tư vấn, Xây dựng các Công trình điện.
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Khảo sát thiết kế các Công trình điện;
 - Nghiên cứu & phát triển thực nghiệm khoa học xã hội & nhân văn.
 - Giám sát xây dựng, lắp đặt thiết bị công nghệ các công trình nhiệt điện, thủy điện
 - Thiết kế hệ thống nhiệt, hệ thống điện tự động hóa, kết cấu công trình các nhà máy nhiệt điện.
 - Thiết kế các công trình đường dây, trạm BA 220KV, các công trình dân dụng & công nghiệp, hệ thống điện, công trình thủy điện, thủy lợi.
 - Khảo sát địa chất, trắc địa công trình
- Đầu tư xây dựng công trình & kinh doanh BDS
- Thiết kế các Công trình điện tất cả các giai đoạn;
- Khảo sát xây dựng, khảo sát môi trường, thi nghiệm địa chất, vật liệu xây dựng.... phục vụ thiết kế;
- Thẩm định đồ án thiết kế công trình điện không do Công ty thiết kế;
- Tổng thầu khảo sát, thiết kế và quản lý các dự án các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn;
- Lập hồ sơ vật tư, thiết bị phục vụ cho chào thầu các công trình điện, kiểm định chất lượng xây dựng các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn;
- Tư vấn đấu thầu, tư vấn hợp đồng kinh tế công trình điện;
- Tư vấn dịch vụ và xây dựng các công trình nguồn, lưới điện và các công trình công nghiệp, dân dụng khác bao gồm: Công tác điều tra, khảo sát, lập dự án đầu tư, lập qui hoạch xây dựng, khảo sát, thiết kế và lập dự toán công trình, lập hồ sơ và dịch vụ tổ chức đấu thầu thiết kế, mua sắm trang thiết bị, xây lắp công trình, giám sát xây dựng, nhận thầu quản lý xây dựng;
- Gia công thử nghiệm cột điện các loại; chế tạo cơ khí
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Thiết kế cấp thoát nước
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (trừ loại Nhà nước cấm)

- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 01/01

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo chế độ kế toán tại Việt Nam.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán tại Việt Nam

3- Hình thức kế toán áp dụng:

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.
Số dư các khoản mục tiền tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Đối với các hợp đồng Tư vấn và các công trình khảo sát, thiết kế dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế phát sinh cho từng công trình cộng với các chi phí sản xuất chung phân bổ tương ứng với phần công việc dở dang đã được kiểm kê chưa xác định doanh thu trong năm.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình nh bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và lợi thế thương mại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: + Phân mềm máy tính : Khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao trong 3 năm.
+ Tài sản cố định vô hình khác là giá trị lợi thế thương mại khi xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hoá Công ty, được Công ty khấu hao trong 10 năm theo qui định.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Vốn góp vào các Công ty con :

	Số vốn góp (đ)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty TNHH một thành viên KSTKXD điện 1	17.102.000.000	100 %
Công ty TNHH một thành viên KSXD điện 2	4.870.000.000	100 %
Công ty TNHH một thành viên KSTKXD điện 4	6.060.000.000	100 %
Công ty TNHH một thành viên TVXD điện 3 ĐN	6.517.000.000	100 %

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: tài chính có liên quan đến nhiều kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Các chi phí này được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá là số chênh lệch theo số ngoại tệ phát sinh với tỷ giá gốc của ngoại tệ và tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu của Công ty được ghi nhận khi công việc đã hoàn thành được nghiệm thu và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán.
 Đối với các công trình đã hoàn thành và ghi nhận doanh thu của các năm trước nhưng khi được duyệt quyết toán của các cơ quan có thẩm quyền mà bị cắt giảm giá trị thanh toán, khi đó Công ty sẽ điều chỉnh giảm doanh thu, giảm thuế và công nợ tương ứng của năm hiện hành.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các liên danh mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính : là chi phí đi vay, lãi suất tiền vay phải trả, được xác định trên cơ sở số dư vay nợ và lãi suất vay theo từng hợp đồng tín dụng.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở tổng doanh thu thuần trừ đi các chi phí hợp lý hợp lệ theo qui định, cộng lợi nhuận hoạt động tài chính và lợi nhuận hoạt động khác nhân với mức thuế suất theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1- Tiền					
- Tiền mặt		2 970 039 183		852 334 593	
- Tiền gửi ngân hàng		23 527 229 933		53 751 176 299	
- Tiền đang chuyển					
- Các khoản tương đương tiền					
Cộng					
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		26 497 269 116		54 603 510 892	

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm	Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác - Phải thu về cổ phần hoá - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia - Phải thu người lao động - Phải thu khác Cộng	 5 222 729 258 5 222 729 258	 6 824 388 110 6 824 388 110
4- Hàng tồn kho - Hàng mua đang đi trên đường - Nguyên liệu, vật liệu - Công cụ, dụng cụ - Chi phí SX, KD dở dang - Thành phẩm - Hàng hóa - Hàng gửi đi bán - Hàng hóa kho bảo thuế - Hàng hóa bất động sản Cộng giá gốc hàng tồn kho	 1 180 722 383 293 505 610 903 294 686 333 286	 1 129 112 897 286 542 165 647 287 671 278 544

- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- * Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ.
- * Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước - Thuế thu nhập doanh nghiệp - Các khoản khác phải thu nhà nước Cộng		
6- Phải thu dài hạn nội bộ - Cho vay dài hạn nội bộ - Phải thu dài hạn nội bộ khác Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác - Kỳ quỹ, ký cược dài hạn		

- Các khoản tiền nhận uỷ thác										7,972,164,108
- Cho vay không có lãi										13 596 928 657
- Phải thu dài hạn khác										13 596 928 657
Cộng										

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	740 049 392 636	221 083 014 519	30 642 084 026	7 259 736 397	155 393 000	999 189 620 578
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm			(17 140 000)	31 900 000		14 760 000
- Lũy kế mua từ đầu năm				31 900 000		31 900 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Lũy kế tăng khác			(17 140 000)			(17 140 000)
3. Lũy kế giảm từ đầu năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	740 049 392 636	221 083 014 519	30 624 944 026	7 291 636 397	155 393 000	999 204 380 578
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	42 841 798 170	31 586 285 030	24 584 430 802	6 134 479 874	66 868 698	105 213 862 574
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	4 779 375 739	4 519 245 918	191 071 215	116 756 413	6 154 350	9 612 603 635
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	47 621 173 909	36 105 530 948	24 775 502 017	6 251 236 287	73 023 048	114 826 466 209
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	697 207 594 466	189 496 729 489	6 057 653 224	1 125 256 523	88 524 302	893 975 758 004
- Tại ngày cuối kỳ	692 428 218 727	184 977 483 571	5 849 442 009	1 040 400 110	82 369 952	884 377 914 369

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuế TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuế tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuế TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiến thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiến thuế phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bảng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm								
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
					8 101 204 620			8 101 204 620

- Tăng do hợp nhất kinh doanh					1 411 200 000	1 411 200 000
- Lũy kế tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
Số dư cuối kỳ					9 512 404 620	9 512 404 620
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm					7 019 295 401	7 019 295 401
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm					139 209 249	139 209 249
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
Số dư cuối kỳ					7 158 504 650	7 158 504 650
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu năm					1 081 909 219	1 081 909 219
- Tại ngày cuối năm					2 353 899 970	2 353 899 970

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XDCB dở dang	39 452 353 777	10 068 665 999
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BDS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty TNHH MTV khảo sát TKXD điện 4	606 000	6 060 000 000	606 000	6 060 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty TNHH MTV khảo sát TKXD điện 4				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Công ty TNHH MTV khảo sát thiết kế XD điện 1	1 710 200	17 102 000 000	1 710 200	17 102 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty TNHH MTV khảo sát thiết kế XD điện 1				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Công ty TNHH MTV khảo sát XD điện 2	487 000	4 870 000 000	487 000	4 870 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty TNHH MTV khảo sát XD điện 2				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng điện 3	651 700	6 517 000 000	651 700	6 517 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng điện 3				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Vé giá trị:				

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				



Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu			
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):			
+ Vé giá trị:			
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):			
+ Vé giá trị:			
Cho vay dài hạn			
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn			
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):			
+ Vé giá trị:			
Đầu tư dài hạn khác			
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác			
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):			
+ Vé giá trị:			

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn	6 789 642 099	8 186 664 084
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	460 380 074 156	446 555 222 697
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả	460 380 074 156	446 555 222 697
Cộng		
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	17 607 253 424	16 848 553 765
- Thuế GTGT		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	11 997 241 874	11 238 693 229
- Thuế tài nguyên	5 401 568 903	5 200 462 477



Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
<ul style="list-style-type: none"> - Thuế thu nhập cá nhân - Thuế nhà đất và tiền thuế đất - Các loại thuế khác - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác 	<p>8 616 961 610</p> <p>112 750 000</p> <p>1 272 729 670</p> <p>2 346 042 000</p> <p>47 354 547 481</p>	<p>6 712 106 437</p> <p>112 750 000</p> <p>1 272 729 670</p> <p>3 873 603 341</p> <p>45 258 898 919</p>
<p>17- Chi phí phải trả</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ - Lãi vay phải trả - Chi phí phải trả khác 	<p>3 476 198 692</p> <p>3 476 198 692</p>	<p>4 254 303 056</p> <p>4 254 303 056</p>
<p>18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tài sản thừa chờ xử lý - Bảo hiểm y tế - Bảo hiểm xã hội - Kinh phí công đoàn - Phải trả vé cổ phần hóa - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn - Doanh thu chưa thực hiện - Các khoản phải trả, phải nộp khác 	<p>392 668 398</p>	<p>2 148 271 404</p> <p>604 053 368</p>
<p>19- Phải trả dài hạn nội bộ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phải trả dài hạn nội bộ - Phải trả dài hạn nội bộ khác 	<p>18 399 555 174</p> <p>18 792 223 572</p>	<p>14 068 763 327</p> <p>16 821 088 099</p>
<p>20- Các khoản vay và nợ dài hạn</p> <p>a - Vay dài hạn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vay ngân hàng - Vay đối tượng khác - Trái phiếu phát hành 	<p>675 052 326 125</p> <p>675 052 326 125</p>	<p>683 052 486 727</p> <p>683 052 486 727</p>
<p>b - Nợ dài hạn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuế tài chính 		

Chi tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Nợ dài hạn khác		675 052 326 125	683 052 486 727
Cộng			

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:
 * Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chi tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lại thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lại thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	I	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	230 105 360 000					

- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước												
- Lũy kế lại tới kỳ này năm trước												
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước												
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước												
Số dư cuối kỳ này năm trước					230 105 360 000							11 073 100
Số dư đầu năm nay					230 105 360 000							
- Lũy kế tăng vốn trong năm												
- Lợi nhuận tăng trong năm												
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ												
Số dư cuối kỳ					230 105 360 000							11 073 100

Chi tiêu	7	8	9	10	11	12
Chi tiêu	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tại chính	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Cộng
A						
Số dư đầu năm trước	12 973 695 821	2 707 833 377	500 000 000	32 020 611 731		278 307 500 929
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lại tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước				1 486 778 672		1 486 778 672
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	12 973 695 821	2 707 833 377	500 000 000	33 507 390 403		279 794 279 601
Số dư đầu năm nay	13 108 993 101	2 843 130 657	500 000 000	39 342 669 630		285 911 226 488
- Lũy kế tăng vốn trong năm				2 275 645 936		2 275 645 936
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	13 108 993 101	2 843 130 657	500 000 000	41 618 315 566		288 186 872 424

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	125 036 440 000	125 036 440 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	105 068 920 000	105 068 920 000
Cộng	230 105 360 000	230 105 360 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ	230 105 360 000	230 105 360 000
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	230 105 360 000	230 105 360 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	23 010 536	23 010 536
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	23 010 536	23 010 536
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23 010 536	23 010 536
+ Cổ phiếu thường	23 010 536	23 010 536
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	13 108 993 101	13 108 993 101
- Quỹ dự phòng tài chính	2 843 130 657	2 843 130 657
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500 000 000	500 000 000

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:
 g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ	75 000 000	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuế ngoài		
- TSCĐ thuế ngoài		
- Tài sản khác thuế ngoài		
b - Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	78 249 616 438	38 196 996 659
+ Doanh thu bán hàng	73 292 183 454	30 953 226 536
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	4 957 432 984	7 243 770 123
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		

Chi tiêu

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
27- Doanh thu thuần	78 249 616 438	38 196 996 659
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	73 292 183 454	30 953 226 536
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	4 957 432 984	7 243 770 123
28- Giá vốn hàng bán	41 129 123 190	23 162 121 716
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp		
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	4 957 432 984	7 243 770 123
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	46 086 556 174	30 405 891 839
Cộng		
29- Doanh thu hoạt động tài chính	66 633 690	28 500 507
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác	66 633 690	28 500 507
Cộng		
30- Chi phí tài chính	26 093 048 417	3 242 053 788
- Chi phí lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	26 093 048 417	3 242 053 788
Cộng		
		300 000 000
		3 542 053 788

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	758 548 645	495 592 891
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6 056 571 937	15 516 381 261
- Chi phí nhân công	17 731 658 320	15 856 116 599
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9 751 812 884	2 022 018 445
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 478 923 592	1 125 749 740
- Chi phí khác bằng tiền	25 060 438 971	17 224 123 013
Cộng	60 079 405 704	51 744 389 058

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền giữ nhưng không được sử dụng

Chi tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác đư ợc mua hoặc thanh lý trong kỳ. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3):

Lập ngày ...2... tháng ...5... năm 2014...

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Mai Hương

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ HẢI

